

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc Independence – Freedom – Happiness

Số: 3010/2025/KBC-CK No: 3010/2025/KBC-CK Bắc Ninh, ngày 30 tháng 10 năm 2025 Bac Ninh, October 30, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh;

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

To: - The State Securities Commission;

- Ho Chi Minh Stock Exchange;

- Hanoi Stock Exchange.

1. Tên tổ chức: Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP

Name of organization: Kinh Bac City Development Holding Corporation

Mã chứng khoán/ Securities code: KBC

 Địa chỉ/ Adress: Lô B7, KCN Quế Võ, phường Phương Liễu, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam/ Lot B7, Que Vo Industrial Park, Phuong Lieu Ward, Bac Ninh Province, Vietnam

- Điện thoại liên hệ/ Tel: (0222) 3634034

Fax: (0222) 3634035

- E-mail: info@kinhbaccity.vn

Website: http://www.kinhbaccity.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ Content of disclosure:

Căn cứ theo Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc – CTCP (KBC) xin trân trọng công bố thông tin về **Báo cáo tài chính Quý III năm 2025** như sau:

Pursuant to the Circular 96/2020/TT-BTC dated 16/11/2020 issued by the Ministry of Finance guiding information disclosure on the securities market, Kinh Bac City Development Holding Corporation (KBC) would like to disclosure information on the Financial Statements of Quarter III of the year 2025 as follows:

- Báo cáo tài chính riêng Quý III năm 2025 / The separate financial statements of Quarter III of the year 2025;
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2025 / The consolidated financial statements of Quarter III of the year 2025;
- 3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/10/2025 tại đường dẫn http://www.kinhbaccity.vn / This information has been published on the company's website since October 30, 2025 at the link http://www.kinhbaccity.vn.



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

ÔNG CÔNG TY

ĐÔ THỊ

Tài liệu đính kèm/ Attachments: Toàn văn tài liệu mục 2/ Full document in section 2 TM. TỔNG CÔNG TY PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ KINH BẮC – CTCP

ON BEHALF OF KINH BAC CITY DEVELOPMENT HOLDING CORPORATION

Người được ủy quyền công bố thông tin Person authorized to disclose informaion Phó Tổng Giám đốc

Deputy General Director

KINH BÁC CICP WH BÁC MHÍ Phạm Phúc Hiếu

Pham Phuc Hieu





KinhBac City Development Holding Corporation
SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE THIRD QUARTER OF 2025

Kinh Bac City Development Holding Corporation

CONTENTS

	Pages
Separate Balance Sheet	1 - 3
Separate Income Statement	4
Separate Cash Flow Statement	5 - 6
Notes to the separate financial statements	7 - 45

SEPARATE BALANCE SHEET As at September 30, 2025

Currency: VND

	_				Currency: VND
Code	AS	SSETS	Notes	September 30, 2025	December 31, 2024
100	A.	CURRENT ASSETS		6,791,057,866,532	11,376,342,676,917
110 111 112	L	Cash 1. Cash 2. Cash equivalents	4	44,142,045,700 44,142,045,700	5,778,789,095,834 109,213,753,369 5,669,575,342,465
120 121	H.	Held-for-trading securities	5 5.1	1,857,786,007,100 1,862,358,461,369	1,857,801,615,950 1,862,358,461,369
122 123		 Provision for held-for- trading securities Held-to-maturity 	5.1	(6,772,454,269)	(6,756,845,419)
		investments	5.2	2,200,000,000	2,200,000,000
130 131	III.	Short-term receivables 1. Short-term trade		2,955,379,730,746	1,815,701,471,856
132		receivables 2. Short-term advances to	6.1	616,727,379,244	124,249,580,029
135		suppliers 3. Short-term loan	6.2	2,066,737,249,956	1,579,380,857,954
		receivalbes	7	800,000,000	800,000,000
136		Other short-term receivables	8	278,449,082,196	118,605,014,523
137		Provision for doubtful short-term receivables	6.3	(7,333,980,650)	(7,333,980,650)
140 141	IV.	Inventories 1. Inventories	9	1,779,687,867,715 1,779,687,867,715	1,794,128,201,791 1,794,128,201,791
150 151	V.	Other short-term assets 1. Short-term prepaid		154,062,215,271	129,922,291,486
152		expenses 2. Value-added tax		60,157,299,971	59,255,922,454
		deductible	16	93,795,881,964	70,664,369,032
153		Tax and other receivables from the State	16	109,033,336	2,000,000

SEPARATE BALANCE SHEET (continued) As at September 30, 2025

Currency:	VND

					Ouriency, VIVD
Code	AS	SETS	Notes	September 30, 2025	December 31, 2024
200	В.	NON-CURRENT ASSETS		29,213,543,614,056	19,521,804,725,893
210 216	I.	Long-term receivables 1. Others long-term		413,433,074,573	428,440,396,552
		receivables	8	413,433,074,573	428,440,396,552
220 221 222 223 227 228	H.	Fixed assets 1. Tangible fixed assets Cost Accumulated depreciation 2. Intangible fixed assets Cost	10	139,075,063,497 139,075,063,497 398,354,703,998 (259,279,640,501) - 36,958,000	155,751,648,556 155,751,648,556 396,470,474,300 (240,718,825,744) - 36,958,000
229		Accumulated amortisation		(36,958,000)	(36,958,000)
230 231 232	<i>III</i> .	Investment properties Cost Accumulated depreciation	11	76,976,461,626 172,985,045,000 (96,008,583,374)	89,270,243,644 172,985,045,000 (83,714,801,356)
240 242	IV.	Long-term assets in progress 1. Construction in progress	12	363,975,931,649 363,975,931,649	340,715,282,283 340,715,282,283
250 251 252	V.	 Long-term investments Investment in subsidiaries Investment in jointly controlled entitites and 	13 13.1	28,199,391,637,500 27,028,678,294,000	18,494,078,262,578 17,306,118,294,000
253 254		associatesInvestments in other entitiesProvision for long-term investment	13.2 13.3	805,666,491,074 406,569,500,000 (41,522,647,574)	805,666,491,074 424,500,200,000 (42,206,722,496)
260	VI.	Other long-term assets		20,691,445,211	13,548,892,280
261		Long-term prepaid expenses		20,691,445,211	13,548,892,280
270	то	TAL ASSETS		36,004,601,480,588	30,898,147,402,810

SEPARATE BALANCE SHEET (continued) As at September 30, 2025

Currency: VND

	_		Y		Currency: VNL
Code	RE	SOURCES	Notes	September 30, 2025	December 31, 2024
300	A.	LIABILITIES		19,579,336,790,677	18,489,291,356,573
310	1.	Current liabilites		5,216,248,071,008	3,454,544,931,859
311		1. Short-term trade payables	14	91,217,473,763	96,302,096,228
312		Short-term advances from			
0.40		customers	15	6,150,181,718	4,814,387,260
313 314		Statutory obligations Dayables to employees	16	76,403,501,490	13,752,873,123
315		 Payables to employees Short-term accrued 		41,228,033	114,728,033
313		expenses	17	679,540,608,118	689,532,985,698
318		6. Short-term unearned	17	070,040,000,110	000,002,000,000
		revenues		8,532,835,214	3,603,299,660
319		7. Other short-term payables	18	2,533,618,765,536	2,372,159,733,051
320		8. Short-term loans	19	1,816,420,097,803	269,941,449,473
322		9. Bonus and welfare fund		4,323,379,333	4,323,379,333
330	H.	Non-current liabilities		14,363,088,719,669	15,034,746,424,714
333		Long-term accrued	4-	440.070.007.400	F 40 F 40 000 077
226		expenses	17	440,678,927,109	540,540,029,977
336		Long-term unearned revenues		21,012,010,125	22,748,559,750
337		Other long-term liabilities	18	1,446,829,525,602	5,995,930,164,602
338		4. Long-term loans	19	12,421,935,685,301	8,442,270,918,103
341		5. Deferred tax liabilities	26.3	31,680,603,570	32,304,784,320
342		6. Long-term provisions		951,967,962	951,967,962
400	В.	OWNERS' EQUITY	20	16,425,264,689,911	12,408,856,046,237
410	1.	Capital		16,425,264,689,911	12,408,856,046,237
411		Share capital		9,417,547,590,000	7,676,047,590,000
411a		Shares with voting rights		9,417,547,590,000	7,676,047,590,000
412 418		 Share premium Investment and 		5,162,693,570,000	2,742,998,570,000
410		development fund		2,223,693,823	2,223,693,823
421		Undistributed earnings		1,842,799,836,088	1,987,586,192,414
421a		Undistributed earnings by		1,042,730,000,000	1,007,000,102,414
		the end of prior year		1,987,586,192,414	1,973,190,292,483
421b		Undistributed (loss)/			
		earnings of current period		(144,786,356,326)	14,395,899,931
440	тс	OTAL LIABILITITES AND		00 004 004 400 000	20 000 447 400 040
	1	WNERS' EQUITY		36,004,601,480,588	30,898,147,402,810
				00233993	

Luu Phuong Mai Preparer Pham Phuc Hieu Chief Accountant Nguyen Thi Thu Huong General Director

October 30, 2025

KinhBac City Development Holding Corporation

SEPARATE INCOME STATEMENT For the three-month and nine-month period ended September 30, 2025

or the th	ıree-r	or the three-month and nine-month period ended September 30, 2025	0				Currency: VND
Code		ITEMS	Note	Quarter III/ 2025	Quarter III/ 2024	For the nine-month period ended	For the nine-month period ended
						September 30, 2023	September 30, 2024
Č	,						
5	-	Revenue itorii sale oi goods alid Telldelliig oi Services	21.1	908,112,028,478	511,798,862,395	998,231,649,775	790,976,143,454
02	2	Deductions	21.1	ı	ı	3	ı
10	က က	Net revenue from sale of goods and rendering		000 000 000	E44 700 960 30E	008 224 640 775	790 976 143 454
		of services (10= 01-02)	21.1	908,112,026,476	311,730,002,333	077,040,102,066	101000000000000000000000000000000000000
7	4	Costs of goods sold and services rendered	22	223,084,360,811	248,029,532,119	271,547,890,159	366,570,099,168
20	3	Gross profit from sale of goods and rendering				0000	000 000
i		of services (20=10-11)		685,027,667,667	263,769,330,276	726,683,759,616	424,406,044,286
21	S	Finance income	21.2	485,521,991	57,449,482,075	120,147,685,638	118,347,993,629
22	· /~	Finance expenses	23	317,157,227,438	174,990,304,370	668,421,950,709	351,608,081,660
23	-	In which interest expenses		285,389,238,293	172,074,573,443	625,170,793,604	454,475,231,106
25	00	Selling expenses	25	45,685,447,541	1,792,953,000	50,078,088,836	14,297,051,702
26	ာ် တ	General and administrative expenses	25	88,637,260,092	47,475,326,333	209,069,288,393	165,230,711,405
30	10	Operating profit/(loss) (30= 20+21-22-25-26)		234,033,254,587	96,960,228,648	(80,737,882,684)	11,618,193,148
3		Other income	24	20,000	300,375,459	643,832,719	666,725,899
3 6	12		24	32,600	•	518,614	3,214,664,890
40	1 4			(12,600)	300,375,459	643,314,105	(2,547,938,991)
2 2	7			234,033,241,987	97,260,604,107	(80,094,568,579)	9,070,254,157
2.50	. 7.	. –	26.1	64,899,847,997	1,553,082,789	65,315,968,497	5,516,014,639
52	2 4		26.3	208,060,250	208,060,250	624,180,750	624,180,750
09	17.	-		169,341,454,240	95,918,581,588	(144,786,356,326)	4,178,420,268
					100		

Pham Phuc Hieu Chief Accountant

Mguyen Thi Thu Huong General Director

Luu Phuong Mai Preparer

October 30, 2025

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT For the nine-month period ended September 30, 2025

				Currency: VND
Code	ITEMS	Notes	For the nine-month period ended September 30, 2025	For the nine-month period ended September 30, 2024
	I. CASH FLOW FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	(Loss)/profit before tax Adjustment for:		(80,094,568,579)	9,070,254,157
02	Depreciation of tangible fixed assets and investment properties and amortisation of		30,854,596,775	31,516,133,294
03 05	intangible fixed assets Reversal of provisions Profits from investing activities		(668,466,072) (119,978,356,199)	(108,405,721,230) (118,347,993,629)
06	Interest expenses and bond issuance expenses		639,983,293,604	454,475,231,106
08	Operating profit before changes in working capital		470,096,499,529	268,307,903,698
09	(Increase)/decrease in receivables		(1,161,666,118,180)	5,448,157,184,719
10 11	Decrease in inventories (Decrease)/increase in		14,440,334,076	56,587,175,630
	payables (excluding loan interest payable, corporate income tax payables)		(4,369,327,847,419)	5,493,525,972,688
12 14	Increase in prepaid expense Interest paid		(8,043,930,448) (749,985,399,134)	(8,835,897,077) (37,547,014,577)
15	Corporate income tax paid		(13,400,000,000)	(187,800,471,833)
20	Net cash flow (used in)/from operating activities		(5,817,886,461,576)	11,032,394,853,248
21	II. CASH FLOW FROM INVESTING ACTIVITIES Purchase and construction of fixed assets and other long- term assets		(19,382,195,286)	(22,827,639,275)
22	Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets		500,000,000	-
23	Loan to other entities and payment for purchase of debt instruments of other entities		(6,000,000,000)	(5,650,000,000,000)
24	Collections from borrowers and proceeds from sale of debt instruments from other entities		6,000,000,000	5,650,000,000,000
25	Payments for investments in other entities		(9,722,560,000,000)	(5,628,209,000,000)
26	Proceeds from sale of investments in other entities		17,400,000,000	<u>.</u>
27	Interest and dividends received		133,765,691,200	112,299,075,205
30	Net cash flows used in investing activities		(9,590,276,504,086)	(5,538,737,564,070

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT (continued) For the nine-month period ended September 30, 2025

Currency: VND

T-				
Code	ITEMS	Notes	For the nine-month period ended September 30, 2025	For the nine-month period ended September 30, 2024
31 33 34	III. CASH FLOW FROM FINANCING ACTIVITIES Capital contribution and issuance of shares Drawdowns of borrowings Repayments of borrowing		4,162,185,000,000 11,404,791,992,995 (5,893,461,077,467)	2,834,096,104,496 (1,440,458,230,037)
40	Net cash flow from financing activities		9,673,515,915,528	1,393,637,874,459
50	Net cash flow for the period		(5,734,647,050,134)	6,887,295,163,637
60	Cash and cash equivalents at the beginning of the period		5,778,789,095,834	14,351,769,354
70	Cash and cash equivalents at the end of the period	4	44,142,045, 700	6,901,646,932,991

P

Luu Phuong Mai Preparer Pham Phuc Hieu Chief accountant Nguyen Ihi Thu Huong General Director

October 30, 2025

1. CORPORATE INFORMATION

CORPORATE

KinhBac City Development Holding Corporation ("the Company") is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Enterprise Registration Certificate No. 2103000012 issued by the Department of Planning and Investment of Bac Ninh Province on March 27, 2002, and the subsequent admendments, with the latest is the 23rd amendment No. 2300233993 being granted by the Department of Finance of Bac Ninh Province on July 15, 2025.

The current principal activities of the Company are to invest, construct and trade infrastructure inside and outside the industrial parks; to lease and sell factory plants constructed by the Company in the industrial parks and residential – urban areas; to carry out financial investment; and other activities in accordance with the Enterprise Registration Certificate.

The business cycle of the Company starts from the acquisition of investment license, land clearance, infrastructure development of industrial parks and urban areas until the time of completion and land is handed over to customers. As a result, the business cycle of the Company may extend over 12 months.

The business cycle of other activities is usually 12 months.

The Company's head office is located at Lot B7, Que Vo Industrial Park, Phuong Lieu Ward, Bac Ninh Province, Vietnam and its Ho Chi Minh branch is located at 20 Phung Khac Khoan Street, Tan Dinh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

The Company's shares are listed on Ho Chi Minh City Stock Exchange in accordance with Decision No. 153/QD-SGDHCM issued by Ho Chi Minh City Stock Exchange on December 7, 2009.

The number of employees as at September 30, 2025; 242 (December 31, 2024; 226).

BOARD OF DIRECTORS

Members of the Board of Director during the period and at the date of this report are:

Mr. Dang Thanh Tam Chairman
Ms. Nguyen Thi Thu Huong Member

Mr. Le Hoang Lan Independent member

Ms. Dang Nguyen Quynh Anh Member Mr. Huynh Phat Member

BOARD OF SUPERVISION

Members of the Board of Supervision during the period and at the date of this report are:

Ms. Nguyen Bich Ngoc Head of the Board

Ms. The Thi Minh Hong Member Mr. Tran Tien Thanh Member



1. CORPORATE INFORMATION (continued)

BOARD OF MANAGEMENT

Members of the Board of Management during the period and at the date of this report are:

Ms. Nguyen Thi Thu Huong	General Director
Mr. Phan Anh Dung	Deputy General Director
Mr. Pham Phuc Hieu	Deputy General Director cum Chief Accountant

Ms. Nguyen My Ngoc Deputy General Director Mr. Dang Nguyen Nam Anh Deputy General Director

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the period and at the date of this report is Mr. Dang Thanh Tam - Chairman. Ms. Nguyen Thi Thu Huong – General Director has been authorized by Mr. Dang Thanh Tam to sign the accompanying separate financial statements for the nine-month period ended September 30, 2025 in accordance with the Authorisation Letter No. 0310.2/2024/KBC/UQ dated October 03, 2024.

CORPORATE STRUCTURE

At September 30, 2025 the Company has the following subsidiaries:

No.	Company's name	Voting right (%) (*)	Effective interest rate (%)	Head office	Main activities
I-	Group of companie	es owned d	irectly by t	he Company	
1	Saigon – Bac Giang Industrial Park Corporation	100	96.45	Lot CC, Quang Chau Industrial Park, Nenh Ward, Bac Ninh Province	Real estate investment, construction and trading
2	Saigon – Hai Phong Industrial Park Corporation	89.26	89.26	Trang Due Industrial Park, An Phong Ward, Hai Phong City	Real estate investment, construction and trading
3	Northwest Saigon City Development Corporation	74.3	72.82	Tram Bom Hamlet, National Road No. 22, Cu Chi Commune, Ho Chi Minh City	Real estate investment, construction and trading
4	Trang Cat Urban Development One Member Company Limited	100	100	Bai Trieu Area, Dinh Vu - Cat Hai Economical Zone, Hai An Ward, Hai Phong City	Real estate investment, construction and trading
5	NGD Invest Sole Member Company Limited	100	100	No. 10 Hang Bot Lane, O Cho Dua Ward, Hanoi City	Real estate investment, construction and trading
6	Kinh Bac Office and Factory Business One Member Company Limited	100	100	Lot B7, Que Vo Industrial Park, Phuong Lieu Ward, Bac Ninh Province	Real estate investment, construction and trading
7	Tien Duong Development Holding Joint Stock Company	51	51	100 An Trach, Giang Vo Ward, Hanoi City	Real estate investment, construction and trading

1. CORPORATE INFORMATION (continued)

CORPORATE STRUCTURE (continued)

No.	Company's name	Voting right (%) (*)	Effective interest rate (%)	Head office	Main activities
1-				he Company (continued)	
8	Hung Yen Investment and Development Corporation	98.69	96.28	210 Nguyen Van Linh Street, Son Nam Ward, Hung Yen Province	Real estate construction and trading
9	Kinh Bac – Dong Thap City Development Corporation	90	90	Floor 7, Post Office Building of Dong Thap Province, No. 71A, Nam Ky Khoi Nghia Street, Dao Thanh Ward, Dong Thap Province	Real estate trading
10	Vung Tau Investment Group Joint Stock Company	74.52	74.52	LK 28 Hang Dieu 1 Street, Rach Dua Ward, Ho Chi Minh City	Real estate construction and trading
II-	Group of companie	es owned i	ndirectly by	the Company	
1	Tan Phu Trung – Long An Industrial Park One Member Company Limited	100	72.82	133, Road 835, Can Giuoc Commune, Long An Province	Architectural activities and related technical consultancy
2	Bac Giang – Long An Industrial Park One Member Company Limited	100	96.45	133, Road 835, Can Giuoc Commune, Tay Ninh Province	Architectural activities and related technical consultancy
3	Tan Tap Industrial Infrastructure Development Company Limited	100	89.26	133, Road 835, Can Giuoc Commune, Long An Province	Architectural activities and related technical consultancy
4	Long An Development Invest Joint Stock Company	60	57.42	Tan Dong Hamlet, Tan Tap Commune, Tay Ninh Province	Real estate construction and trading
5	Bao Lac Spiritual Park Joint Stock Company	65	58.02	Ngo Xa Village, Yen Phong Commune, Bac Ninh Province	Funeral service activities
6	Quang Yen Electronics Company Limited	100	89.26	Lot NA8-2, High-class factory complex project at Dam Nha Mac Area, Lien Hoa Ward, Quang Ninh Province	Manufactures of electronic components
7	Quang Yen Manufacturing Industry Company Limited	100	89.26	Lot NA8-1, High-class factory complex project at Dam Nha Mac Area, Lien Hoa Ward, Quang Ninh Province	Manufatures of nozzles for agricultural machinery engines
8	Hung Yen Hospitality Services Joint Stock Company	98	94.35	2nd floor, No. 210 Nguyen Van Linh street, Son Nam Ward, Hung Yen Province	Real estate trading
9	Tan Phu Trung – Tay Ninh Industrial Park One Member Company Limited	100	72.82	No. 348 Group 13, Bac Ben Soi Hamlet, Ninh Dien Commune, Chau Thanh District, Tay Ninh Province	Architectural activities and related technical consultancy

1. **CORPORATE INFORMATION** (continued)

CORPORATE STRUCTURE (continued)

No.	Company's name	Voting right (%) (*)	Effective interest rate (%)	Head office	Main activities
II-	Group of compani	ies owned i	ndirectly by	the Company (continued)	
10	Trump International Vietnam Joint Stock Company	99	95.32	3rd floor, No. 210 Nguyen Van Linh street, Son Nam Ward, Hung Yen Province	Real estate construction and trading

2. BASIS OF PREPARATION

2.1 Purpose of preparation of the separate financial statements

KinhBac City Development Holding Corporation has subsidiaries as disclosed in Note 1. The Company has prepared these separate financial statements to meet the prevailing requirements in relation to disclosure of information, specifically the Circular No. 96/2020/TT-BTC on disclosure of information on the securities market. In addition, as required by these regulations, the Company has also prepared the consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries for the nine-month period ended September 30, 2025 ("consolidated financial statements) dated October 30, 2025.

Users of the separate financial statements should read them together with the said consolidated financial statements in order to obtain full information on the consolidated financial position, the consolidated results of operations and the consolidated cash flows of the Company and its subsidiaries.

2.2 Accounting standards and system

The separate financial statements of the Company, which are expressed in Vietnam dong ("VND"), are prepared in accordance with Vietnamese Enterprise Accounting System and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- Decision No. 149/2001/QD-BTC dated December 31, 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (Series 1);
- Decision No. 165/2002/QD-BTC dated December 31, 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 2);
- Decision No. 234/2003/QD-BTC dated December 30, 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 3);
- Decision No. 12/2005/QD-BTC dated February 15, 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 4); and
- Decision No. 100/2005/QD-BTC dated December 28, 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (Series 5).

Accordingly, the accompanying separate financial statements, including their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the financial position, and results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

2.3 Applied accounting documentation system

The Company's applied accounting documentation system is the General Journal system.

2. BASIS OF PREPARATION (continued)

2.4 Fiscal year

The Company's fiscal year applicable for the preparation of its financial statements starts on January 1 and ends on December 31

2.5 Accounting currency

The separate financial statements are prepared in VND which is also the Company's accounting currency

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

3.1 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of less than three months that are readily convertible into known amount of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

3.2 Inventories

Industrial and residential real estate properties which have been developed for sale in the normal course of operations of the Company, not held for lease or capital appreciation, are recorded as inventory at the lower of cost incurred in bringing each product to its present location and condition, and net realisable value.

The cost of real estate properties for sale comprises direct costs incurred in the development of such properties and allocated general costs based on the corresponding area of each property, specifically including:

- Land use fees and land rentals;
- Construction costs payable to contractors; and
- Capitalized borrowing costs, consultancy costs, design costs, land leveling, land compensation and clearance costs, general construction management costs, and other related costs.

Net realisable value is the estimated selling price in the ordinary course of the business, based on market prices at the reporting date and discounted for the time value of money if material, less costs to completion and the estimated costs of sale.

The cost of real estate properties sold, as recognized in the separate statement of profit or loss, is determined based on the direct costs incurred in the development of such properties and the allocated general costs, which are distributed based on the corresponding area of each property.

Provision for obsolete inventories

An inventory provision is made for the estimated loss arising due to the impairment of value of finished goods, and other inventories owned by the Company, based on appropriate evidence of impairment available at the separate balance sheet date.

Increases or decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account in the separate income statement. When inventories are expired, obsolescence, damage or become useless, the difference between the provision previously made and the historical cost of inventories are included in the separate income statement.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.3 Receivables

Receivables are presented in the separate financial statements at the carrying amounts due from customers and other debtors, after provision for doubtful debts.

The provision for doubtful debts represents amounts of outstanding receivables at the separate balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases and decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expense in the separate income statement. When tangible fixed assets are sold or liquidated, the historical cost and accumulated depreciation value are writen off and any gains and losses arising from the liquidation of assets are accounted for in a separate statement of business results.

3.4 Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use and the costs of dismantling and removing the asset and restoring the site on which it is located, if any.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the separate income statement as incurred. Expenditure on overhaul of tangible fixed assets incurred during the period are recognised in the separate income statement or is depreciated in a maximum period of three years.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the separate income statement.

3.5 Leased assets

The determination of whether an arrangement is, or contains a lease is based on the substance of the arrangement at inception date and requires an assessment of whether the fulfilment of the arrangement is dependent on the use of a specific asset and the arrangement conveys a right to use the asset.

Where the Company is the lessee

Leases under operating leases are charged to the separate statement of income on a straight-line basis over the term of the lease.

Where the Company is the lessor

Assets under operating leases are recognized as investment properties on the separate balance sheet. Initial direct costs of negotiating operating leases are recognized in the statement of income separate business when it arises.

For lease of assets under an operating lease that satisfies all conditions of rental income to be recognised in full one time as presented in Note 3.17 - Revenue recognition, rental income is recognised one time at the entire rental value.

Lease income under operating leases is recognised in the separate income statement on a straight-line basis over the lease term.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.6 Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortisation.

The cost of an intangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use.

Expenditures for additions, improvements are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the separate income statement as incurred.

When intangible fixed assets are sold or retired any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the separate income statement.

3.7 Depreciation and amortisation

Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures (land and infrastructure development costs)	8 - 45 years
Machinery and equipment	8 - 10 years
Means of transportation	4 - 10 years
Office equipment and others	3 - 8 years

3.8 Invesment properties

Investment properties are stated at cost including transaction costs less accumulated depreciation and/or amortisation.

Subsequent expenditure relating to an investment property that has already been recognized is added to the net book value of the investment property when it is probable that future economic benefits, in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property, will flow to the Company.

Depreciation and amortisation of investment properties are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Factories	8 years
Land and infrastructure development costs	40 years

Investment properties are derecognised when either they have been disposed of or when the investment properties are permanently withdrawn from use and no future economic benefit is expected from its disposal. The difference between the net disposal proceeds and the carrying amount of the assets is recognised in the separate income statement in the period of retirement or disposal.

Transfers are made to investment properties when, and only when, there is a change in use, evidenced by ending of owner-occupation, commencement of an operating lease to another party or ending of construction or development. Transfers are made from investment properties when, and only when, there is change in use, evidenced by commencement of owner-occupation or commencement of development with a view to sale. The transfer from investment property to owner-occupied property or inventories does not change the cost or the carrying value of the property for subsequent accounting at the date of change in use.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.9 Construction in progress

Construction in progress represents the costs of acquiring new assets that have not yet been fully installed or the costs of construction that have not yet been fully completed. Construction in progress is stated at cost, which includes all necessary costs to construct, repair, renovate, expand, or re-equip the projects with technologies, such as construction costs, tools and equipment costs, project management costs, construction consulting costs, and borrowing costs that are eliqible for capitalization.

Construction in progress will be transferred to the appropriate fixed asset account when these assets are fully installed or the construction project is fully completed, and depreciation of these assets will commence when they are ready for their intended use.

Construction costs are recognized as expenses when such costs do not meet the conditions to be recognized as fixed assets.

3.10 Borrowing costs

Borrowing costs consist of interest and other costs that an entity incurs in connection with the borrowing of funds.

Borrowing costs are recorded as expense during the year in which they are incurred, except to the extent that they are capitalised as explained in the following paragraph.

Borrowing costs that are directly attributable to the acquisition, construction or production of an asset that necessarily take a substantial period of time to get ready for its intended use or sale are capitalised as part of the cost of the respective asset.

Transaction costs related to bond issuance are allocated in the separate income statement during the lifetime of the bond following straight line basis. At initial recognition, issuance costs are deducted from the liability component of the bond.

3.11 Prepaid expenses

Prepaid expenses are reported as short-term or long-term prepaid expenses on the separate balance sheet and amortised over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

3.12 Investments

Investment in subsidiaries

Investments in subsidiaries over which the Company has control are carried at cost.

Distributions from accumulated net profits of the subsidiaries arising subsequent to the date of acquisition are recognised in the separate income statement. Distributions from sources which are attributable to period before obtaining controls are considered a recovery of investment and are deducted to the cost of the investment.

Investment in associates

Investments in associates over which the Company has significant influence are carried at cost.

Distributions from accumulated net profits of the associates arising subsequent to the date of acquisition are recognised in the separate income statement. Distributions from sources which are attributable to period before having significant influence are considered a recovery of investment and are deducted to the cost of the investment.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.12 Investments (continued)

Held-for-trading securities and investments in other entities

Held-for-trading securities and investments in other entities are stated at their acquisition costs.

Provision for diminution in value of held-for-trading securities and other investments

Provision is made for any diminution in value of the held-for-trading securities and investments in capital of other entities at the balance sheet date. Increases and decreases to the provision balance are recorded as finance expense in the separate income statement.

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are stated at their acquisition costs. After initial recognition, held-to-maturity investments are measured at recoverable amount. Any impairment loss incurred is recognised as finance expense in the separate income statement and deducted against the value of such investments.

3.13 Payables and accruals

Payable and accrual are recognised for amount to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Company.

3.14 Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than the Company's reporting currency (VND) are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

- Transaction resulting in receivables are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for collection;
- Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the commercial banks designated for payment; and
- Payments for assets or expenses without liabilities initially being recognised is recorded at the buying exchange rates of the commercial banks that process these payments.

At the end of the period, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual transaction exchange rates at the separate balance sheet dates which are determined as follows:

- Monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions regularly; and
- Monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions regularly.

All foreign exchange differences incurred are taken to the separate income statement.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.15 Share capital

Ordinary shares

Ordinary shares are recognised at issuance price less incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects. Such costs are recognised as a deduction from share premium.

Share premium

Share premium is the difference between the par value and the issuance price of the shares, minus the actual expenses incurred for the issuance of the shares.

3.16 Appropriation of net profits

Net profit after tax (excluding negative goodwill arising from a bargain purchase) is available for appropriation to shareholders after approval in the annual general meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Company's Charter and Vietnam's regulatory requirements.

The Company recognizes the distribution of cash dividends when the distribution is approved by shareholders at the annual general meeting. The Company recognizes the distribution of stock dividends when the distribution and issuance of additional shares are approved by the shareholders at the annual general meeting and the relevant state authorities.

The Company maintains the following reserve funds which are appropriated from the Company's net profit upon approval by shareholders at the annual general meeting:

Investment and development fund

This fund is set aside for use in the Company's expansion of its operation or of in-depth investments.

Bonus and welfare fund

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouraging, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability on the separate balance sheet.

3.17 Revenue recognition

Revenue is recognised to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognised:

Long-term lease of land and infrastructure on industrial parks land

Revenue from long-term leasing of land and infrastructure on industrial parks land is recognized at a point in time in the consolidated income statement when the Company has transferred the majority of risks and benefits associated with ownership of the asset to the lessee and the revenue can be reliably measured.

Sale of factories

Revenue is recognised when the Company has transferred significant risks and rewards associated with the factories to the buyer and revenue can be reliably measured.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.17 Revenue recognition (continued)

Lease of factories

Revenue under operating lease of factories is recognised in the separate income statement on a straight-line basis over the lease term.

Gain from transfer of real estate properties

Gain from transfer of real estates is determined when the majority of risks and rewards associated with ownership of the real estate have been transferred to the buyer.

Rendering of services

Revenue is recognised when services have been provided to the customers, and the outcome of the contract can be reliably measured.

Revenue from sales of goods and attached services in multi-element arrangements

In the transactions where the Company provides multiple products and services to the customers in the same arrangement, the Company deterimines the obligations to sell the productes and the obligations to render the services separately and revenue is recognized only when each distinct performance obligation is fulfilled. Revenue is recognized as the total amount receivable or collected minus the fair value of services to be provided to the customer. The fair value of services to be provided to the customers is recognized as unearned revenue in the separate balance sheet.

Gain from transfer of investment and trading of securities

Gain from transfer of investment and trading of securities is determined as the difference between the sale proceeds and cost of the securities and/or investment held by the Company. Gain is recorded on the trade date, which is when the contract becomes effective.

Interest income

Interest is recognized on an accrual basis based on the time and actual interest rate for each period.

Dividend and profit distribution income

Dividend and profit distribution income are recognized when Company is entitled to receive dividends or when the Company are entitled to receive profits from its capital contributions.

3.18 Cost of long-term lease of land and infrastructure

Cost of long-term lease of land and infrastructure includes all direct costs that are attributable to the development of land and infrastructure and other overhead costs allocated on a reasonable basis to such activities including:

- ▶ All costs incurred for land and land development activities;
- All costs incurred for construction and construction related activities;
- Mandatory and non-saleable costs associated to development activities that would be incurred on existing and future land and infrastructure of the projects such as common infrastructure, mandatory land reserve for public facilities.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.19 Taxation

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities based on the tax rates and tax laws that are enacted as at the separate balance sheet date.

Current income tax is charged or credited to the separate income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to set off current tax assets against current tax liabilities and when the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Deferred tax

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the separate balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for the separate financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognised for all taxable temporary differences, except:

- where the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the related transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss; and
- in respect of taxable temporarily differences associated with investments in subsidiaries and associates, and interests in joint ventures where timing of the reversal of the temporary difference can be controlled and it is probable that the temporary difference will not reverse in the foreseeable future.

Deferred tax assets are recognised for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilised, except:

- where the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss; and
- in respect of deductible temporarily differences associated with investments in subsidiaries, associates, and interests in joint ventures, deferred tax assets are recognised only to the extent that it is probable that the temporary differences will reverse in the foreseeable future and taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.19 Taxation (continued)

Deferred tax (continued)

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at each separate balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be utilised. Previously unrecognised deferred tax assets are re assessed at each separate balance sheet date and are recognised to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset realised or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the separate balance sheet date.

Deferred tax is charged or credited to the separate income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity account.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to off-set current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority on:

- either the same taxable entity; or
- when the Company intends either settle current tax liabilities and assets on a net basis or to realise the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future period in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.

3.20 Segment information

A segment is a component which can be separately identified in which the Company takes part in providing the sale of relevant goods or services (segment divided by business operation activities), or providing the sale of goods or services within a particular economic environment (segment divided by geographic regions), each of which is subject to risks and and returns that are different from those of other segments.

Real estate business activities within Vietnam and utility services are the primary sources of revenue and profit for the Company, whereas other business activities account for a small proportion of the Company's total revenue. Thus, the Company's management is of the view that the Company operates in only one business segment which is to trade in real estates and provide related support services. The Company operates only in the territory of Vietnam. Accordingly, the Company does not present segmental information.

3.21 Related parties

Parties are considered to be related parties of the Company if one party has the ability to, directly or indirectly, control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Company and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close members of their families.

4. CASH

	September 30, 2025	Currency: VND December 31, 2024
Cash Cash at banks Cash equivalents (*)	1,284,122,083 42,857,923,617	28,171,088,554 81,042,664,815 5,669,575,342,465
TOTAL	44,142,045,700	5,778,789,095,834

5. SHORT-TERM INVESTMENTS

5.1 Held-for-trading securities

				Currency: VND
	September	30, 2025	December 3	31, 2024
	Cost	Provision	Cost	Provision
Shares (*) Other	7,490,461,369	(6,772,454,269)	7,490,461,369	(6,756,845,419)
investment	1,854,868,000,000	<u>-</u>	1,854,868,000,000	
TOTAL	1,862,358,461,369	(6,772,454,269)	1,862,358,461,369	(6,756,845,419)

^(*) At September 30, 2025, the Company holds 312,177 shares of Tan Tao Investment and Industry Corporation.

5.2 Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments at September 30, 2025 are deposits with 12-month term and earn interest at 4.1% per annual (December 31, 2024; 4.1% per annual).

6. SHORT-TERM RECEIVABLES AND ADVANCES TO SUPPLIERS

6.1 Short-term receivables from customers

TOTAL	616,727,379,244	124,249,580,029
Short-term receivables from customers	616,727,379,244	124,249,580,029
	September 30, 2025	December 31, 2024
		Currency: VND

6. SHORT-TERM RECEIVABLES AND ADVANCES TO SUPPLIERS (continued)

6.2 Short-term advances to suppliers

TOTAL	2,066,737,249,956	1,579,380,857,954
Others	112,239,488,067	15,781,438,326
Kinh Bac Investment and Consultant Corporation	644,533,813,892	293,238,813,689
Short-term Kinh Bac Services Corporation	1,309,963,947,997	1,270,360,605,939
	September 30, 2025	December 31, 2024
		Currency: VND

6.3 Provision for doubful short-term receivables

Details for	provision i	or aoubtui	snort-term	receivables	as follows:	

		Currency: VND
	September 30, 2025	December 31, 2024
Beginning balance: Refund in the period:	7,333,980,650	7,333,980,650
Ending balance	7,333,980,650	7,333,980,650
In which: Provision for doubful receivables from customers Provision for doubtful loan receivables	6,833,980,650 500,000,000	6,833,980,650 500,000,000

7. S

SHORT-TERM LOAN RECEIVABLES		
		Currency: VND
	September 30, 2025	December 31, 2024
Short-term		
Other loan receivables	800,000,000	800,000,000
TOTAL	800,000,000	800,000,000

8. OTHER RECEIVABLES

Currency: VND

			· ·	•
	September 30, 2	025	December 31, 2	2024
	Cost	Provision	Cost	Provision
Short-term				
Receivables from People's				
Committee of Bac Ninh	19,440,000,000	_	19,440,000,000	_
Deposit receivables	12,851,128,404	-	13,051,128,404	-
Advances to employees	68,926,577,622	_	56,804,382,013	_
Receivables from related			,,,-	
parties (Note 27)	57,944,787,586	-	4,416,541,820	_
Receivables from Van	, , , , , , , , , , , , , , , , , , , ,		, , ,	
Duong Commune People's				
Committee	3,327,780,000	_	3,327,780,000	_
Other receivables	115,958,808,584	_	21,565,182,286	
TOTAL	278,449,082,196	-	118,605,014,523	_
Long-term				-
Lang Ha Investment				
Corporation	412,407,864,125		412,407,864,125	
Other receivables	1,025,210,448	-	16,032,532,427	-
Other receivables	1,023,210,440		10,032,332,421	
TOTAL	413,433,074,573	-	428,440,396,552	-

9. INVENTORIES

Currency: VND

	September 30, 2	025	December 31, 2	2024
	Cost	Provision	Cost	Provision
Phuc Ninh Urban Area Nam Son – Hap Linh	1,123,280,715,688	-	1,119,329,422,009	-
Industrial Park	656,260,853,760	_	674,702,179,625	-
Other projects	146,298,267		96,600,157	
TOTAL.	1,779,687,867,715	-	1,794,128,201,791	

During the period, the Company capitalized loan interest with amount of about VND 5.87 billion (for the nine-month period ended September 30, 2024: VND 5.14 billion). These interest expenses are related to the loans used for the development of industrial parks and other real estate projects of the Company.

KinhBac City Development Holding Corporation

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT (continued) As at and for the nine-month period ended September 30, 2025

10. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures (including cost of land and infrastructure development)	Machinery and equipment	Means of transportation	Office equipment	Others	Currency: VND Total
Cost: At the beginning of the period Transfer from construction in	274,158,171,018	9,091,787,612	82,559,384,042	29,872,749,810	788,381,818	396,470,474,300
progress New purchase	179,000,000	1 1	1,339,396,364	365,833,334	1 1	179,000,000 1,705,229,698
At the end of the period	274,337,171,018	9,091,787,612	83,898,780,406	30,238,583,144	788,381,818	398,354,703,998
In which Fully depreciated	98,822,162,253	5,177,115,945	23,756,261,349	6,452,242,101	788,381,818	134,996,163,466
Accumulated depreciation: At the beginning of the period Depreciation for the period	171,882,994,726 11,058,761,058	6,859,006,408 362,132,289	40,971,827,126 4,934,891,166	20,216,615,666 2,205,030,244	788,381,818	240,718,825,744 18,560,814,757
At the end of the period	182,941,755,784	7,221,138,697	45,906,718,292	22,421,645,910	788,381,818	259,279,640,501
Net carrying amount:						
At the beginning of the period	102,275,176,292	2,232,781,204	41,587,556,916	9,656,134,144		155,751,648,556
At the end of the period	91,395,415,234	1,870,648,915	37,992,062,114	7,816,937,234		139,075,063,497

3 1 Tr 30. 17 W

11. INVESTMENT PROPERTIES

Currency: VND

Factories (including cost for land investment and infrastructure)

172,985,045,000
172,985,045,000
83,714,801,356 12,293,782,018
96,008,583,374
89,270,243,644
76,976,461,626

Investment properties comprise factories at industrial parks which are held for operating leases.

As at September 30, 2025, the Company has not yet determined the fair value of these investment properties due to insufficient information required for the purpose of fair value determination.

12. CONSTRUCTION IN PROGRESS

		Currency: VND
	September 30, 2025	December 31, 2024
Water supply and wastewater treatment systems in Nam Son - Hap Linh Industrial		
Park Wastewater treatment plant phase 3 of	181,417,666,936	166,218,656,815
Expanded Que Vo Industrial Park	20,153,411,805	19,596,705,905
Other projects	162,404,852,908	154,899,919,563
TOTAL	363,975,931,649	340,715,282,283

13. LONG-TERM INVESTMENTS

			Currency: VND
	Note	September 30, 2025	December 31, 2024
Investments in subsidiaries Investments in associates Other long-term investments Provision for diminution in value of	13.1 13.2 13.3	27,028,678,294,000 805,666,491,074 406,569,500,000	17,306,118,294,000 805,666,491,074 424,500,200,000
long-term investments		(41,522,647,574)	(42,206,722,496)
TOTAL		28,199,391,637,500	18,494,078,262,578

13. LONG-TERM INVESTMENTS (continued)

13.1 Investments in subsidiaries

		September 30, 2025			December 31, 2024		
	Voting right(%)	No. of shares	Net book value (VND)	Voting right(%)	No. of shares	Net book value (VND)	
Trang Cat Urban Development One Member Company Limited	100%	-	12,681,000,000,000	100%	-	12,681,000,000,000	
Kinh Bac Office and Factory Business One Member Company Limited	100%	-	7,100,000,000,000	100%	-	5,440,000,000	
Hung Yen Investment and Development Corporation	98.69%	414,800,000	4,148,000,000,000	95%	153,000,000	1,530,000,000,000	
Northwest Saigon City Development Corporation	74.3%	71,473,114	662,066,314,000	74.3%	45,389,361	662,066,314,000	
Long An Development Invest Joint Stock Company (*)	60%	54,000,000	540,000,000,000	60%	54,000,000	540,000,000,000	
Saigon - Hai Phong Industrial Park Corporation	89.26%	15,840,000	1,656,000,000,000	89.26%	15,840,000	1,656,000,000,000	
Saigon – Bac Giang Industrial Park Corporation	100%	20,230,000	119,000,000,000	92.5%	1,309,000	119,000,000,000	
NGD Invest Sole Member Company Limited	100%	-	105,200,000,000	100%	-	105,200,000,000	
Kinh Bac - Dong Thap City Development Corporation	90%	135,000,000	10,000,000,000	-	_	_	
Tien Duong Development Holding Joint Stock Company	51%	25,500,000	7,411,980,000	51%	25,500,000	7,411,980,000	
TOTAL	0170	-	27,028,678,294,000	3170	25,500,000		
Provision for diminution in value			~1,020,010,234,000		-	17,306,118,294,000	
NET VALUE			27,028,678,294,000			17,306,118,294,000	

^(*) These subsidiaries are formed indirectly through direct ownership of the Company and indirect ownership of the Company's subsidiaries.

13. LONG-TERM INVESTMENTS (continued)

13.2 Investments in associates

rroominomio in associat	03		Septen	nber 30, 2025	D	ecember 31, 2024
	Notes	Ownership interest	No.of	Net book value (VND)	No.of shares	Net book value (VND)
Saigon Telecommunication & Technologies Corporation	(i)	21.48%	31,793,846	582,461,891,074	31,793,846	582,461,891,074
Saigon - Nhon Hoi Industrial Park Corporation	(ii)	35.49%	12,000,000	120,000,000,000	12,000,000	120,000,000,000
Saigon - Da Nang Investment Corporation	(iii)	49.75%	9,600,000	96,000,000,000	9,600,000	96,000,000,000
Scanviwood Corporation	(iv)	34.00%	1,077,528	7,204,600,000	1,077,528	7,204,600,000
Saigon - Hue Investment Corporation	(v)	37.47%				
TOTAL				805,666,491,074		805,666,491,074
Provision for diminution in value				(41,222,647,574)	_	(40,858,647,574)
NET VALUE			-	764,443,843,500	-	764,807,843,500

(i) Saigon Telecommunication & Technologies Corporation

Saigon Telecommunication & Technologies Corporation was established in pursuant to the Enterprise Registration Certificate No. 0302615063 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh city, with a registered charter capital of VND 1,480 billion. Its principal activities according to the Enterprise Registration Certificate include trading computer, electronic equipment, materials, telecommunication and post equipment; trading and installation of transmission equipment, connection, security equipment for communication; information technology consulting; designing and installation of computer system; constructing industrial park, leasing warehouses, factories.

Its head office is located at Lot 46, Quang Trung Software Park, Trung My Tay ward, Ho Chi Minh city, Vietnam.

(ii) Saigon - Nhon Hoi Industrial Park Corporation

Saigon - Nhon Hoi Industrial Park Corporation was established and operated under the Enterprise Registration Certificate No. 4100579765 issued by the Department of Planning and Investment of Binh Dinh province, with a registered charter capital of VND 1,200 billion. The main activity according to the Enterprise Registration Certificate of this company is to trade in real estate, industrial park infrastructure, land use rights of the owner, the user or the lessee.

Its head office is located at Lot A2-01, N3 street, Nhon Hoi Industrial Park - Zone A, Quy Nhon Dong Ward, Gia Lai Province, Viet Nam.

(iii) Saigon - Da Nang Investment Corporation

Saigon - Da Nang Investment Corporation was established and operated under the Enterprise Registration Certificate No. 0400503777 issued by the Department of Planning and Investment of Da Nang City, with a registred charter capital of 200 billion VND. The main activity according to the Enterprise Registration Certificate of this company is to trade in real estate, industrial park infrastructure, land use rights of the owner, the user or the lessee.

Its head office is located at 61A Nguyen Van Cu, Hai Van Ward, Da Nang City, Viet Nam.

13. LONG-TERM INVESTMENTS (continued)

13.2 Investments in associates (continued)

(iv) Scanviwood Corporation

Scanviwood Corporation was established in pursuant to the Enterprise Registration Certificate No. 0301213033 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City, with a registered charter capital of VND 31.69 billion. The main activity according to the Enterprise Registration Certificate of this company is manufacturing of household products for export.

Its head office is located at 565 An Duong Vuong, An Lac ward, Ho Chi Minh city, Vietnam.

(v) Saigon - Hue Investment Corporation

Saigon - Hue Investment Corporation was established pursuant to the Business Registration Certificate No. 3300512389 issued by the Department of Planning and Investment of Hue City, with a registered charter capital of VND 350 billion. The main activity according to the Business Registration Certificate of this company is investment in, construction of, and trading in infrastructure within and outside industrial zones, residential and urban areas, resettlement areas, and worker housing; construction of industrial and civil works, and transportation infrastructure.

Its head office is at Tay Cang Chan May, Chan May - Lang Co Commune, Hue City, Vietnam.

The company is an associate through indirect ownership a subsidiary of the Company.

13.3 Other long-term investments

Currency: VND

***************************************	September 30, 2025		December 31, 2024		
	Number of shares	Cost	Number of shares	Cost	
Saigon - Quy Nhon Mining Corporation	7,590,000	339,000,000,000	7,590,000	339,000,000,000	
VTC - Saigontel Media Corporation	3,070,020	30,700,200,000	3,070,020	30,700,200,000	
Saigon Investment Corporation	1,000,000	25,000,000,000	1,000,000	25,000,000,000	
Saigon - Binh Phuoc Industrial Park Corporation	10,693	1,069,300,000	190,000	19,000,000,000	
Saigon - Ham Tan Tourism Corporation	70,000	7,000,000,000	70,000	7,000,000,000	
Saigon - Binh Thuan Power Plant Investment and Development					
Corporation	350,000	3,500,000,000	350,000	3,500,000,000	
Saigon - Long An Industrial Park Corporation	30,000_	300,000,000	30,000_	300,000,000	
TOTAL		406,569,500,000	_	424,500,200,000	
Provision for devaluation	_	(300,000,000)	_	(1,348,074,922)	
NET VALUE	-	406,269,500,000	-	423,152,125,078	

18 OFER 1

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT (continued) As at and for the nine-month period ended September 30, 2025

14. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

Currency: VNE	Cur	rend	:v: ˈ	$V\Lambda$	ID
---------------	-----	------	-------	------------	----

	September 30, 2025		Decembe	er 31, 2024
Payables to suppliers	Value	Payable amount	Value	Payable amount
Truong Phat Investment JSC Hai Phat Real Estate JSC	6,037,642,021 13,019,970,115	6,037,642,021 13,019,970,115	32,513,768,542 13,019,970,115	32,513,768,542 13,019,970,115
- Van Loi Phat Investment JSC	25,329,274,013	25,329,274,013	5,682,998,346	5.682.998.346
 HTM Investment Group Joint Stock Company 	9,688,326,053	9,688,326,053	10,710,288,826	10,710,288,826
- Other payables	37,142,261,561	37,142,261,561	34,375,070,399	<u>34,375,070,399</u> 96.302.096.228
Joint Stock Company	9,688,326,053	9,688,326,053	10,710,288,826	10,710, 34,375,

15. SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS

Short-term advances from customers

6 150 181 7	712	A 81A 387 260
6,150,181,7	'18	4,814,387,260
September 30, 20)25	December 31, 2024
		Currency: VND

16. STATUTORY OBLIGATIONS

TOTAL

Currency: VND

	September 30, 2025	December 31, 2024
Payable	•	
Corporate income tax	64,972,660,629	13,056,692,132
Personal income tax	1,816,207,956	620,824,935
Other taxes	9,614,632,905	75,356,056
TOTAL	76,403,501,490	13,752,873,123
Receivable		
Value added tax	93,795,881,964	70,664,369,032
Other taxes	109,033,336	2,000,000
TOTAL	93,904,915,300	70,666,369,032

17. ACCRUED EXPENSES

18.

	September 30, 2025	Currency: VND December 31, 2024
Short-term Accrued infrastructure development costs for revenue recognised Accrued land rental Accrued interest expenses Accrued external services expenses Accrued expenses to related parties (Note 27)	522,719,466,801 50,766,963,273 29,893,831,556 46,224,598,542 29,935,747,946	578,818,160,069 48,580,826,099 43,405,510,077 3,103,010,001 15,625,479,452
TOTAL	679,540,608,118	689,532,985,698
Long-term Accrued expenses to related parties (Note 27)	440,678,927,109	540,540,029,977
TOTAL	440,678,927,109	540,540,029,977
OTHER PAYABLES	September 30, 2025	Currency: VND December 31, 2024
Short-term Payable related to the transfer of capital contribution Deposits under the agreements for the sale of real estate properties Other payables Other payables to related parties (Note 27)	1,804,868,000,000 707,949,813,378 9,942,952,158 10,858,000,000	1,804,868,000,000 544,777,816,445 21,655,916,606 858,000,000
TOTAL	2,533,618,765,536	2,372,159,733,051
Long-term Deposits for contract obligations Long-term deposits Other payables to related parties (Note 27)	339,000,000,000 7,829,525,602 1,100,000,000,000	5,989,000,000,000 6,930,164,602
TOTAL	1,446,829,525,602	5,995,930,164,602

19. LOANS

	September 30, 2025	Currency: VND December 31, 2024
Short-term		
Short-term loans from banks (Note 19.1) Current portion of long-term loans from banks	20,137,684,168	49,941,449,473
(Note 19.1)	599,867,135,857	110,000,000,000
Current portion of bonds (Note 19.3)	982,115,277,778	-
Loans from related parties (Note 27)	164,300,000,000	60,000,000,000
Other short-term loans	50,000,000,000	50,000,000,000
TOTAL	1,816,420,097,803	269,941,449,473
Long-term		
Long-term loans from banks (Note 19.2)	8,434,051,680,818	1,005,936,581,387
Long-term loans from related parties (Note 27)	3,987,884,004,483	6,469,031,558,938
Bonds (Note 19.3)		967,302,777,778
TOTAL	12,421,935,685,301	8,442,270,918,103

19. LOANS

19.1 Short-term and current portion of long-term loans from banks

Details of short-term loans and current portion of long term loans from banks as follows:

Currency:	VND
-----------	-----

				Currency: VND	
Banks	Interest rate	Principle and interest payment term	September 30, 2025 (VND)		
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Que Vo branch	7.3% per year	The loan principal is paid every 3 - 6 months, interest is paid every months	20,137,684,168	All industrial park infrastructure works in Que Vo Industrial Park, Que Vo Industrial Park Expansion, and Nam Son – Hap Linh Industrial Park phase 1, along with all associated rights and interests or any arising benefits from clean water supply contracts, wastewater treatment contracts, and infrastructure usage contracts in Que Vo Industrial Park and Que Vo Industrial	
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Que Vo branch	9.0% per year	The loan principal is paid every 3 months, interest is paid every 3 months	9,340,815,857	Park Expansion. All machineries, tools, movable assets, means transport and other machineries and equipme formed in the future for the 19,000 m3 Watereatment plant project in Nam Son Hap Lin area, Bac Ninh province, and all profit receivables from the business, exploitation of the value of land use rights, assets attached to the land, or from the investment, business exploitation, management fees, and development of the 19,000m3 Water treatment.	
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank	10.5% per year	The loan principal is paid every 6 months, interest is paid every 3 months	200,000,000,000	plant project. Shares of the Company and Subsidiary.	
	9.5% per year	The loan principal is paid every 6 months, interest is paid every 3 months	80,000,000,000	Shares of the Company and Subsidiary; land use right for lot TM-DV2 of Trang Due Urban, Commercial-Service and Worker Housing Project, An Duong Ward, Hai Phong City.	
Tien Phong Commercial Joint Stock Bank – Thang Long Branch	7.5% per year	The loan principal is paid every 6 months, interest is paid every month	60,000,000,000	Shares of Subsidiary; rights and interests arising from Land Plot No. 1, Lot TM-DV1 under the Trang Due Urban, Commercial-Service and Worker Housing Project, An Duong Ward, Hai Phong City.	
Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank	10.2% per year	The loan principal and interest are paid every 3 months	210,526,320,000	The property rights associated with the Trang Cat Urban and Service Area Development Project and the land use rights over Lot No. 91, Map Sheet No. 15, located at No. 84 Hung Vuong Street, Hai Chau Ward, Da Nang City	
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Hanoi Branch; Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development - Transaction Center Branch; Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank	7.4% per year	The loan principal is paid every 6 months, interest is paid every 3 months	40,000,000,000	Shares and capital contribution at Subsidiaries; Loan guarantee provided by the Chairman of the Board of the Company	

TOTAL

620,004,820,025

19 LOANS (continued)

19.2 Long-term loans from banks

Details of long-term loans from banks as follows:

Currency: \	//	V	D
-------------	----	---	---

Banks	Interest rate	Principle and interest payment term	September 30, 2025 (VND)	i de la companya de	
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Que Vo branch	9.0% per year	The loan principal is paid every 6 months, interest is paid every 3 months	224,578,000,818	All assets attached to land, formed movable assets (including but not limited to machinery, equipment, tools,), compensation, and clearance costs, leveling, other paid expenses; all rights and interests attached to or arising from the Project (including but not limited to the right to enjoy the insurance amount, the right to collect debt, the rights and interests of the Mortgagor) in phase 2 of the construction and business development of technical infrastructure of Nam Son - Hap Linh industrial park Project in Bac Ninh province.	
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank	10.5% per year	The loan principal is paid every 6 months, interest is paid every 3 months	800,000,000,000	Shares of the Company and Subsidiary.	
	9.5% per year	The loan principal is paid every 6 months, interest is paid every 3 months	420,000,000,000	Shares of the Company and Subsidiary; land use right for lot TM-DV2 of Trang Due Urban, Commercial-Service and Worker Housing Project, An Duong Ward, Hai Phong City.	
Tien Phong Commercial Joint Stock Bank – Thang Long Branch	7.5% per year	The loan principal is paid every 6 months, interest is paid every month	240,000,000,000	Shares of Subsidiary; rights and interests arising from Land Plot No. 1, Lot TM-DV1 under the Trang Due Urban, Commercial-Service and Worker Housing Project, An Duong Ward, Hai Phong City.	
Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank	10.2% per year	The loan principal and interest are paid every 3 months	789,473,680,000	The property rights associated with the Trang Cat Urban and Service Area Development Project and the land use rights over Lot No. 91, Map Sheet No. 15, located at No. 84 Hung Vuong Street Hai Chan Word Do No. 86 (its.)	
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Hanoi Branch; Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development - Transaction Center Branch; Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank	7.4% per year	The loan principal is paid every 6 months, interest is paid every 3 months	5,960,000,000,000	Street, Hai Chau Ward, Da Nang City Shares and capital contribution at Subsidiarie Loan guarantee provided by the Chairman of th Board of the Company	

TOTAL

8,434,051,680,818

KinhBac City Development Holding Corporation

B09a-DN

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT (continued) As at and for the nine-month period ended September 30, 2025

LOANS (continued) 9

Bonds 19.3

As at September 30, 2025, the bonds issued by the Company are as follows:

	Duration Collateral	Shares of Subsidiaries			
	Duration	August 28, 2026			
Interest	annum	10.5%			
	Amount (VND)	1,000,000,000,000	(17,884,722,222)	982,115,277,778	1.000.000.000.000
	Par value VND	1,000,000,000			
Number of	spuoq	1,000		1,000	
	Type of bonds	Corporate bond issued to	counterparties Bond issuance costs:		Surrent portion of long-term bonds Long-term bonds
	Bonds	KBCH2426001		TOTAL In which:	Current portion of Long-term bonds

KinhBac City Development Holding Corporation

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT (continued) As at and for the nine-month period ended September 30, 2025

20. OWNER'S EQUITY

20.1 Increase and decrease in owner's equity

					Currency: VIVD
	Contributed charter capital	Share premium	Investment and development fund	Undistributed earnings	Total
Previous period					
At the beginning of the period - Net profit during the period	7,676,047,590,000	2,742,998,570,000	2,223,693,823	1,973,190,292,483 4,178,420,268	12,394,460,146,306 4,178,420,268
At the end of the period	7,676,047,590,000	2,742,998,570,000	2,223,693,823	1,977,368,712,751	12,398,638,566,574
Current period					
At the beginning of the period - Capital increase	7,676,047,590,000 1,741,500,000,000	2,742,998,570,000 2,420,685,000,000	2,223,693,823	1,987,586,192,414	12,408,856,046,237 4,162,185,000,000
 Bond issuance expense Net loss during the period 		(000'000'066)		(144,786,356,326)	(990,000,000) (144,786,356,326)
At the end of the period	9,417,547,590,000	5,162,693,570,000	2,223,693,823	1,842,799,836,088	16,425,264,689,911

20. OWNER'S EQUITY (continued)

20.2 Contributed charter capital

Currency:	VND
-----------	-----

	Septe	mber 30, 2025	December 31, 2024			
Contribution	Total	Ordinary shares	Preference shares	Total	Ordinary shares	Preference shares
by shareholdes Share	9,417,547,590,000	9,417,547,590,000	- 7,676,04	17,590,000	7,676,047,590,000	_
premium	5,162,693,570,000	5,162,693,570,000	2,742,99	8,570,000	2,742,998,570,000	_
TOTAL	14,580,241,160,000	14,580,241,160,000	- 10,419,04	6,160,000	10,419,046,160,000	

20.3 Capital transactions with owners and distribution of dividends, profits

	Current period	Currency: VND Previous period
Contributed capital Beginning balance Increase in the period	7,676,047,590,000 1,741,500,000,000	7,676,047,590,000
Ending balance	9,417,547,590,000	7,676,047,590,000

20.4 Shares

	Septen	nber 30, 2025	December 31, 2024		
	Number of shares	Value in VND	Number of shares	Value in VND	
Registered shares	941,754,759	9,417,547,590,000	767,604,759	7,676,047,590,000	
Shares sold to the public Ordinary shares	941,754,759 941,754,759	9,417,547,590,000 9,417,547,590,000	767,604,759	7,676,047,590,000 7,676,047,590,000	
Treasury shares Ordinary shares	-	-	-	-	
Shares in circulation Ordinary shares		9,417,547,590,000 9,417,547,590,000		7,676,047,590,000 7,676,047,590,000	

Par value of outstanding share: VND 10,000 per share (2024: VND 10,000 per share).

21. REVENUE

21.1	Revenue from sales of go	oods and rendering of services
------	--------------------------	--------------------------------

	or goods and rendening of	Services	Cuma navy VAID
			Currency: VND
		Current period	Previous period
	Gross revenue Revenue from land leases Revenue from clean water, electricity, management services and waste water	998,231,649,775 852,530,278,760	790,976,143,454 674,409,031,968
	treatment supply Revenue from operating leases of	119,696,094,260	94,807,909,462
	warehouses, factories and offices Other revenues	26,005,276,755 -	21,653,992,412 105,209,612
	Deductions Sales return		<u>.</u>
	Net revenue	998,231,649,775	790,976,143,454
	In which: - Revenue from others - Revenue from related parties	998,231,649,775 -	790,870,933,842 105,209,612
21.2	Finance income		
			Currency: VND
	Interest income from deposits, lending and business	Current period	Previous period
	cooperation Others	119,978,356,199 169,329,439	118,343,209,040 4,784,589
	TOTAL	120,147,685,638	118,347,993,629
22.	COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDE	ERED	
			Currency: VND
		Current period	Previous period
	Cost of land leases Cost of services provided Cost of leases of warehouses, factories and offices	195,690,644,760 61,823,360,982 14,033,884,417	296,571,040,937 56,709,364,282 13,289,693,949
	TOTAL	271,547,890,159	366,570,099,168
23.	FINANCE EXPENSES		
			Currency: VND
		Current period	Previous period
	Interest expenses Bond issuance costs Reversal of provision for investments Business corporation expenses with related parties	625,170,793,604 14,812,500,000 (668,466,072)	454,475,231,106 1,865,277,778 (108,405,721,230)
	(Note 27) Other expenses	20,952,054,795 8,155,068,382	- 3,673,294,006
	TOTAL	668,421,950,709	351,608,081,660
		No.	

24. OTHER INCOME AND EXPENSES

	Currency: VND
Current period	Previous period
643,832,719 643,832,719	666,725,899 666,725,899
518,614 518,614	3,214,664,890 3,214,664,890
643,314,105	(2,547,938,991)
	643,832,719 643,832,719 518,614 518,614

25. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES AND SELLING EXPENSES

		Currency: VND
	Current period	Previous period
General and administrative expenses		
Sponsorship	93,082,454,206	64,960,906,555
Labour costs	52,559,875,441	52,799,261,554
Depreciation	9,051,855,991	9,030,691,973
External services	46,826,930,909	36,494,845,890
Others	7,548,171,846	1,945,005,433
TOTAL	209,069,288,393	165,230,711,405
Selling expenses		
Legal advisory and sales commission fees	44,427,098,541	7,051,457,037
Labour costs	4,504,186,000	5,244,026,000
Others	1,146,804,295	2,001,568,665
TOTAL	50,078,088,836	14,297,051,702

26. CORPORATE INCOME TAX

The statutory corporate income tax ("CIT") rate applicable to the Company for the period is 20% of taxable income.

The tax returns filed by company are subject to examination by the tax authorities. As the application of tax laws and regulations is susceptible to varying interpretations, the amounts reported in the separate financial statements could change at a later date upon final determination by the tax authorities.

26.1 CIT expenses

TOTAL	64,691,787,747	4,891,833,889
Current CIT expense Deferred CIT income ,	65,315,968,497 (624,180,750)	5,516,014,639 (624,180,750)
	Current period	Previous period
		Currency: VND

26. CORPORATE INCOME TAX (continued)

26.2 Current CIT

The current CIT payable is based on taxable income for the current period. The taxable income of the Company for the year differs from the profit as reported in the separate income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years and it further excludes items that are not taxable or deductible. The Company's liability for current tax is calculated using tax rates that have been enacted by the separate balance sheet date.

The reconciliation between CIT expense and the accounting profit multiplied by CIT rate is presented below:

		Currency: VND
	Current period	Previous period
Accounting loss before tax	(80,094,568,579)	9,070,254,157
CIT expenses at the applicable rate of 20% Ajustment for:	(16,018,913,716)	1,814,050,831
Non-deductible expenses Interest expense exceeding the prescribed limit according to to Decree No.	10,818,786,367	10,909,682,600
132/2020/ND-CP Taxable income from land leases of previous	73,533,096,154	44,483,736,490
years Deferred tax assets from unrecognized	624,180,750	624,180,750
taxable loss	687,895,378	251,359,212
Loss transferred from previous years Other adjustments	(4,439,697,261) (513,559,925)	(53,191,175,994)
CIT expenses	64,691,787 <u>,</u> 747	4,891,833,889

26.3 Deferred CIT

The following are the deferred tax assets and deferred tax liabilities recognised by the Company, and the movements thereon, during the current period and previous period:

				Currency: VND
	Separate balance sheet		Separate income statement	
Deferred CIT liabilities Deferred tax liabilities arising from allocation of CIT over the time for the Expanded Que Vo	September 30, 2025	December 31, 2024	Current period	
Expanded Que Vo Industrial Park	31,680,603,570	32,304,784,320	(624,180,750)	(624,180,750)
	31,680,603,570	32,304,784,320	, , ,	(==,,==,,==,,
Net deferred income tax credit to the separate income statement			(624,180,750)	(624,180,750)

26. CORPORATE INCOME TAX (continued)

26.4 Unrecognised deferred tax assets

Tax losses carried forward

The Company is entitled to carry the tax loss forward to offset with the taxable income arising within 5 years subsequent to the year in which the loss was incurred. As at September 30, 2025, the Company has accumulated losses with amount of VND 16,272,082,339 (December 31, 2024: VND 35,031,091,753) available to offset against future taxable income.

The Company has not regconized deferred tax assets for the aforesaid accumulated losses because future taxable income cannot be ascertained at this stage.

27. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES

List of related parties that had transactions and/or had receivables/payables during the period and as at September 30, 2025 with the Company is as follows:

No.	Related party	Relationship
1	Saigon – Bac Giang Industrial Park Corporation	Subsidiary
2	Saigon – Hai Phong Industrial Park Corporation	Subsidiary
3	Northwest Saigon Industrial Park Corporation	Subsidiary
4	Trang Cat Urban Development One Member Company	Subsidiary
	Limited	o albanany
5	NGD Invest Sole Member Company Limited	Subsidiary
6	Kinh Bac Office and Factory Business One Member	Substitut y
	Company Limited	Subsidiary
7	Tien Duong Development Holding Joint Stock Company	Subsidiary
8	Hung Yen Investment and Development Corporation	Subsidiary
9	Vung Tau Investment Group Joint Stock Company	Subsidiary
10	Tan Phu Trung – Long An Industrial Park One Member	o and o and o
	Company Limited	Subsidiary
11	Bac Giang – Long An Industrial Park One Member	,
	Company Limited	Subsidiary
12	Tan Tap Industrial Infrastructure Development Company	Subsidiary
	Limited	,
13	Long An Development Invest Joint Stock Company	Subsidiary
14	Bao Lac Spiritual Park Joint Stock Company	Subsidiary
15	Quang Yen Electronics Company Limited	Subsidiary
16	Quang Yen Maunufacturing Industry Company Limited	Subsidiary
17	Hung Yen Hospitality Services Joint Stock Company	Subsidiary
18	Trump International Vietnam Joint Stock Company	Subsidiary
19	Kinh Bac - Dong Thap City Development Corporation	Subsidiary
20	Mr. Dang Thanh Tam	Chairman
21	Ms. Nguyen Thi Thu Huong	General Director
22	Mr. Phan Anh Dung	Deputy General Director
23	Ms. Nguyen My Ngoc	Deputy General Director
24	Mr. Dang Nguyen Nam Anh	Deputy General Director
		• •

Terms and conditions for the transactions with related parties

The Company purchases and sells goods to related parties based on agreement of contracts.

The balance of receivables, payables and loans at September 30, 2025 is unsecured and will be paid by cash. For the nine-month period ended September 30, 2025, the Company has not made any provisions for bad debts related to the amount owned to the Company by related parties (at December 31, 2024: 0). This assessement is made every year through an examination of financial position of related parties and markets in which related parties operates.

27. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

The significant transactions between the Company and its related parties during the current period and the previous period were as follows:

Related party	Description	Current period	Currency: VND Previous period
Saigon – Hai Phong	Loan received		rrevious periou
Industrial Park Corporation	Loan interest	353,200,000,000 59,171,356,429	- 89,886,661,766
	Loan interest payment	117,850,000,000	
	Loan payment	1.391.154.812.985	1,000,000,000,000
	Income from vehicle leasing Investment corporation	- 1,100,000,000,000	105,209,612
	received Investment corporation	00.050.054.705	
	expense	20,952,054,795	-
Saigon – Bac Giang	Loan interest	133,024,109,093	232,624,450,681
Industrial Park Corporation	Loan received	73,600,000,000	74,300,000,000
	Loan payment	3,504,477,741,470	-
	Loan interest payment	251,339,349,460	-
Northwest Saigon City	Loan received	-	89,500,000,000
Development Corporation	Loan interest	5,355,287,671	4,743,257,082
Hung Yen Investment and	Loan interest	-	17,530,931,506
Development Corporation	Shares purchase	2,618,000,000,000	-
	Other receivables	70,174,081,120	-
	Payment received Other payables	17,031,007,639	Mar.
	Loan payment	10,000,000,000	89,500,000,000
T T 1 1 1 1 1 1 1		-	09,300,000,000
Tan Tap Industrial	Loan interest	2,339,178,083	4,280,547,945
Infrastructure Development Company Limited	Loan payment	50,000,000,000	50,000,000,000
Saigon Hi-tech Park	Loan interest	9,000,000	27,000,000
Infrastructure Development		30,000,000,000	±7,000,000
and Investment Corporation	Loan interest payment	598,879,723	-
Trang Cat Urban	Loan payment	800,000,000,000	153,595,890,411
Development One Member Company Limited	Loan interest	77,654,770,288	6,477,004,973
wember company Limited	Loan interest payment Capital contribution in	14,446,821,824	904,109,589
	subsidiary	-	5,628,209,000,000
	Loan received	2,794,185,000,000	500,000,000,000
Kinh Bac Office and	Capital contribution	7,094,560,000,000	_
Factory Business One	Lending	6,000,000,000	-
Member Company Limited	Lending interest	114,198,904	-
	Lending and interest received Loan received		9
	Loan interest	113,000,000,000 114,547,945	-
		114,047,840	-
Trump International	Loan received	64,800,000,000	-
Vietnam Joint Stock Company	Loan interest	63,912,329	-
Kinh Bac - Dong Thap City	Capital contribution	10,000,000,000	_
Development Corporation		. , , , , , , , , , , , , , , , , , , ,	

27. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

As at September 30, 2025, the balances of receivables and payables to related parties are as follows:

as follows:			
		Curre	ency: VND
		September 30,	December 31,
Related parties	Description	2025	2024
Other short-term receivables (Note 8)			
Hung Yen Investment and Development Corporation	Other	53,143,073,481	-
Ms. Nguyen Thi Thu Huong	Advance	3,489,211,820	3,489,211,820
Others	Other	1,312,502,285	927,330,000
		57,944,787,586	4,416,541,820
Short-term accrued expenses (Note 17)			
Tan Tap Industrial Infrastructure Developmen Company Limited	t Short-term loan interest	16,043,835,617	13,704,657,534
Northwest Saigon Industrial Park Corporation	Short-term loan interest	11,907,178,082	-
Long An Development Invest Joint Stock Company	Short-term loan interest	1,920,821,918	1,920,821,918
Trump International Vietnam Joint Stock Company	Short-term loan interest	63,912,329	-
		29,935,747,946	15,625,479,452
Long-term accrued expenses (Note 17)			
Saigon – Bac Giang Industrial Park Corporation	Long-term loan interest	265,831,369,737	384,146,610,104
Saigon – Hai Phong Industrial Park Corporation	Long-term loan interest	78,403,429,085	137,082,072,656
	Investment corporation expense	20,952,054,795	
Northwest Saigon City Development Corporation	Long-term loan interest	-	6,551,890,411
Trang Cat Urban Development One Member Company Limited	Long-term loan interest	75,377,525,547	12,169,577,083
Kinh Bac Office and Factory Business One Member Company Limited	Long-term loan interest	114,547,945	-
Saigon Hi-tech Park Infrastructure Development and Investment Corporation	Long-term loan interest		589,879,723
		440,678,927,109	540,540,029,977
Other short-term payables (Note 18)			
Hung Yen Investment and Development Corporation	Other payables	10,000,000,000	-
Saigon – Bac Giang Industrial Park Corporation	Other payables	858,000,000	858,000,000
		10,858,000,000	858,000,000

27. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

As at September 30, 2025, the balances of receivables and payables to related parties are as follows (continued)

Related party	D		Currency: VND
Other long-term payables (Note 18)	Description	September 30, 2025	December 31, 2024
Saigon – Hai Phong Industrial Park Corporation	Investment corporation	1,100,000,000,000	_
		1,100,000,000,000	-
Short-term loans (Note 19)			
Northwest Saigon City Development Corporation	Current portion of long-term loan	89,500,000,000	-
Trump International Vietnam Joint Stock Company	Short-term loan	64,800,000,000	-
Tan Tap Industrial Infrastructure Development Company Limited	Short-term loan	10,000,000,000	60,000,000,000
		164,300,000,000	60,000,000,000
Long-term loan (Note 19)			
Trang Cat Urban Develoment One Member Company Limited	Long-tem loan	2,882,089,109,589	887,904,109,589
Saigon – Bac Giang Industrial Park Corporation	Long-tem loan	684,594,894,894	4,115,472,636,364
Saigon – Hai Phong Industrial Park Corporation	Long-tem loan	308,200,000,000	1,346,154,812,985
Kinh Bac Office and Factory Business One Member Company Limited	Long-tem loan	113,000,000,000	-
Northwest Saigon City Development Corporation	Long-tem loan	-	89,500,000,000
Saigon Hi-tech Park Infrastructure Development and Investment Corporation	Long-tem loan	~	30,000,000,000
		3,987,884,004,483	6,469,031,558,938

28. COMMITMENTS AND CONTINGENCIES

28.1 Commitments and contingencies relating to real estate investment projects

Relating to Que Vo I and Que Vo II Industrial Parks

From 2003 to 2024, the Company signed a number of land rental contracts with Bac Ninh Provincial People's Committee for the land area at Que Vo I Industrial Park and Que Vo II Industrial Park, which is 2,265,511.5 m2 (up to 2052) and 2,268,769.4 m2 (up to 2057), respectively. According to the Official Letter No. 323/BTC-QLCS dated January 12, 2015 by the Ministry of Finance, the investment project on construction and operation of infrastructure of Que Vo Industrial Park is entitled to land rental exemption in 11 years from the date of project completion and operation. The Company received land rental payment notices for 2,228,809 m2 and 1,907,651.8 m2 in Que Vo I Industrial Park and Que Vo II Industrial Park, respectively, and has not received land rental notices for the remaining land plots in these industrial zones.

28. COMMITMENTS AND CONTINGENCIES (continued)

28.1 Contingent liabilities and commitments relating to real estate projects (continued)

Relating to Que Vo I and Que Vo II Industrial Parks (continued)

As at the date of these separate financial statements, the Company is still in the process of finalizing with the State authorities to determine the amount of land compensation and site clearance expenses which could be eligible for offsetting with the land rental fees of the leased areas as mentioned above, as well as to clarify with the tenants at these industrial parks to finalize the payment obligations of annual land rental. While awaiting the outcome of these discussion, the Company has estimated the land rental obligations and accrued to the costs of leased land areas. However, the final land rental obligations could be changed at a later date upon final decision of the State authorities.

Relating to Nam Son - Hap Linh Industrial Park

From June 10, 2015 to December 31, 2024, the Company signed a land lease contract with the People's Committee of Bac Ninh province for 1.874.105,7 m2 of land at Nam Son - Hap Linh Industrial Park (with the lease term ending on 26 May 2060). As at the date of these separate financial statements, the Company has received a decision on land rental exemption for the first phase of the project with a land area of 1,874,105.7 m2, in which 340,554.4 m2 is exempted for the whole period and 1,533,551.3 m2 is exempted from 31 December 2028 to November 30, 2035. As at the date of these separate financial statements, the Company is still in process to determine the land rental obligations with the State authorities for the remaining land areas of the Nam Son Hap Linh Industrial Park.

Relating to Phuc Ninh new urban area

According to Decision No. 1526/QD-CT dated December 17, 2003 and Decision No. 971/QD-UBND dated July 15, 2009 of the People's Committee of Bac Ninh Province on the allocation of land to the Company for the development of Phuc Ninh new urban area project in Bac Ninh town, Bac Ninh province. The Company has an obligation to pay land use fees and other charges as prescribed by laws for the residential land plots, commercial land and public works assigned to use for the development of Phuc Ninh New Urban Area. Accordingly, the Company was handed over 49.53 hectares of land in 2010, completed marking a land area of 47.2 hectares in 2013 with the People's Committee of Bac Ninh province and paid an amount of VND 175,735,431,000 for the land use fee according to Decision 2229/QD-CT of the People's Committee of Bac Ninh province dated December 23, 2004 approving the land use fees (phase 1) and the notices on assignment of land use fees from the Bac Ninh Province Tax Department. As at the date of these separate financial statements, the Company is still in the process of working with the People's Committee of Bac Ninh province to determine the land use fees for the remaining land area of the project.

28.2 Commitment for capital contribution

Vung Tau Investment Group Joint Stock Company was established in 2021 under the Enterprise Law of Vietnam under the Enterprise Registration Certificate No. 3502454725 issued by the Department of Planning and Investment of Ba Ria - Vung Tau province. This company's charter capital is VND 1,000 billion, in which, the Company committed to contribute capital amounting to VND 745.2 billion. The principal activities of this company are real estate project development, business of land use rights owned by owner, occupier or lessee.

As at September 30, 2025, the Company has not yet made the capital contribution to this subsidiary.

28. COMMITMENTS AND CONTINGENCIES (continued)

28.3 Collaterals and guarantees

Commitment to financial obligation support for the loan of Northwest Saigon City Development Corporation

According to the commitment letter signed on September 25, 2024, and Credit Agreement No. 138/2024/101368/HĐTD dated September 26, 2024, between Saigon - Northwest Urban Development Joint Stock Company and Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam, the Company agreed to support its subsidiary in fulfilling the financial obligations arising from the aforementioned credit agreement in proportion to its shareholding percentage in this subsidiary.

Collaterals to secure the loan of Trang Cat Urban Development One Member Company Limited

According to the mortgage agreement No. 2024/HDTCPVG/VPB-TRANGCAT signed on December 14, 2024, between the Company and Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank, the Company has pledged its entire capital contribution in Trang Cat Urban Development One Member Company Limited as collateral to secure all current and future obligations arising from the Credit Documents referred to in this mortgage agreement with the bank.

Payment guarantee for the loan obligation of Saigon – Hai Phong Industrial Park Corporation

According to the Resolution of the Board of Directors No. 2009/2025/KBC/NQ-HĐQT dated September 20, 2025, and the Guarantee Agreement No. 2909/HĐBL/KBC-SHP-VINATEXIN, the Company agreed to provide a payment guarantee for the obligations of Saigon – Hai Phong Industrial Park Joint Stock Company.

28.4 Disputes

Disputes with VTC Wireless Telecommunications Company

Under the Business Cooperation Agreement dated February 12, 2008 between the VTC Wireless Telecommunications Company ("VTC") and Saigon Telecommunication & Technologies Corporation and the Business Registration Certificate No. 0103025781 dated July 11, 2008, the registered charter capital of VTC - Saigontel Media Corporation is VND 160 billion, in which the Company's ownership interest is 19.2%. The Company has then transferred VND 30,700,200,000 (19.2% of charter capital) to Huu Nghi Communication JSC (the company authorized by VTC) on March 10, 2008 for VTC Wireless Telecommunications Company to purchase assets for VTC - Saigontel Media Corporation. However, the Company has alleged that VTC has not completed the purchase of assets for VTC - Saigontel Media Corporation as committed. Therefore, the Company is currently in the process of working with VTC to recover this investment. The Company's management has assessed that this investment will be recovered from VTC; and therefore, no provision has been made for the investment in VTC - Saigontel Media Corporation.

29. EVENTS AFTER THE BALANCE SHEET DATE

There is no other matter or circumstance that has arisen since the separate balance sheet

date that requires adjustment.

Luu Phuong Mai Preparer Pham Phuc Hieu Chief Accountant Nguyen Thi Thu Huong General Director

October 30, 2025

